

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	35,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	21.1%	23.6%

DT thuần Q3/25
249
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 3.2%
YoY: ▲ 78.0 45.4%

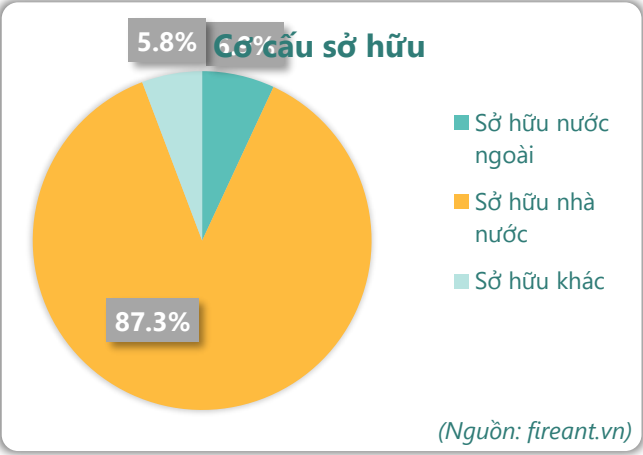
LN thuần Q3/25
20.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70 8.8%
YoY: ▲ 5.30 34.1%

LN sau thuế Q3/25
16.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90 5.6%
YoY: ▲ 4.70 38.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM) Q3/25
9.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

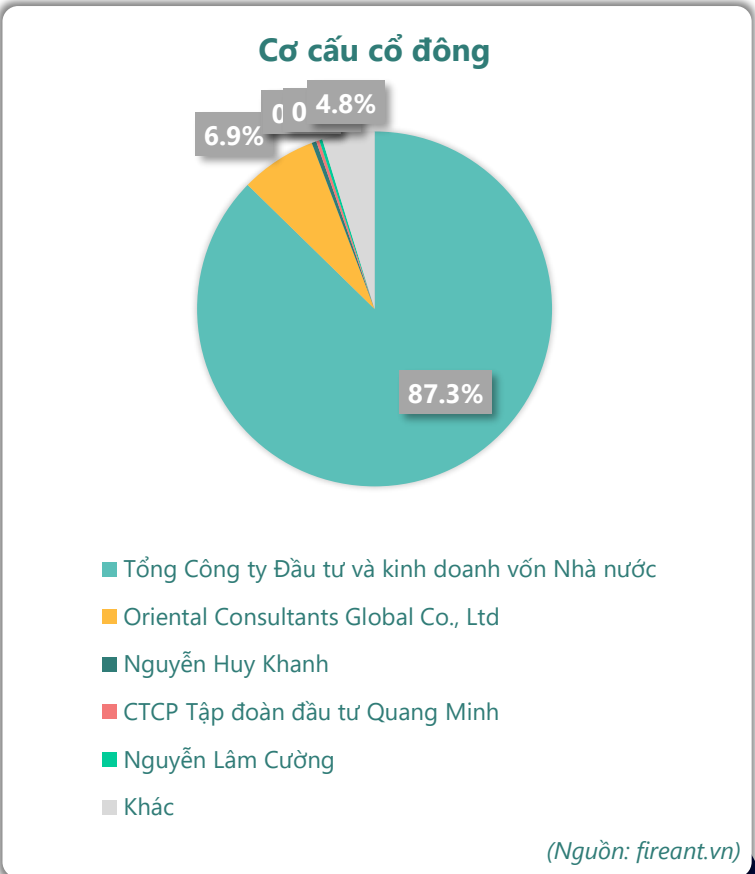
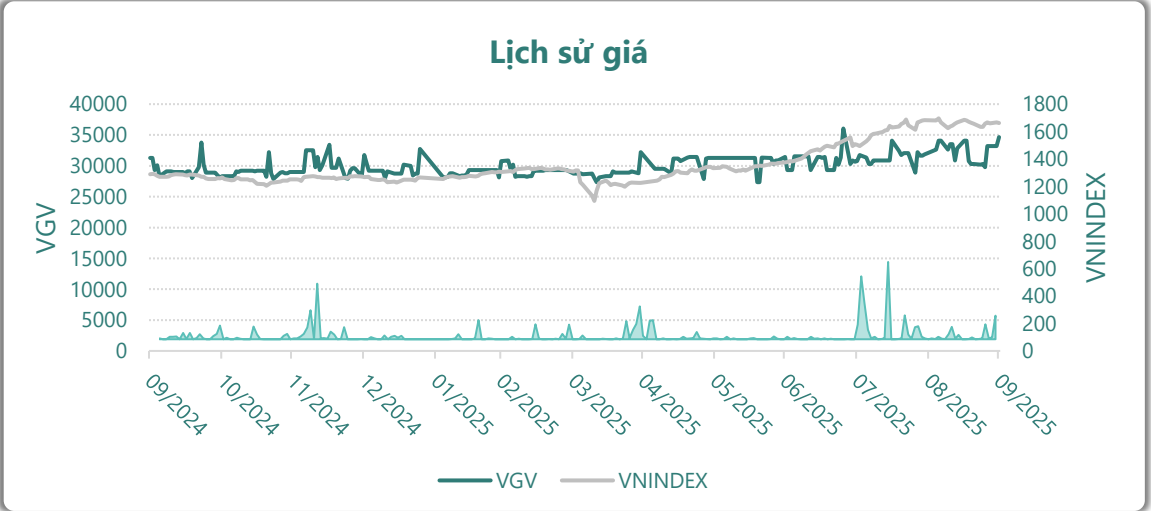
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,353 - 36,047
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,270
Số lượng CPLH (CP)	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,055
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	(0.11)
EPS	1,260
P/E	28.2



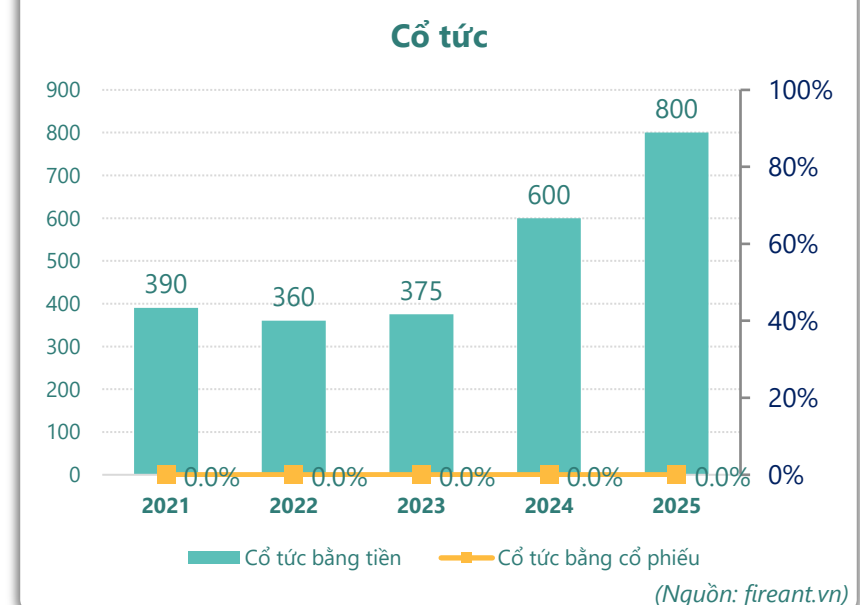
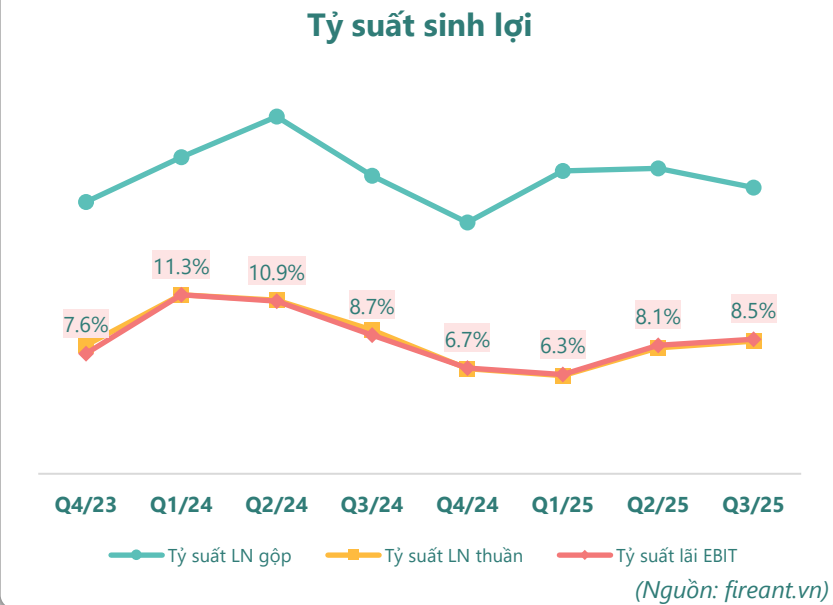
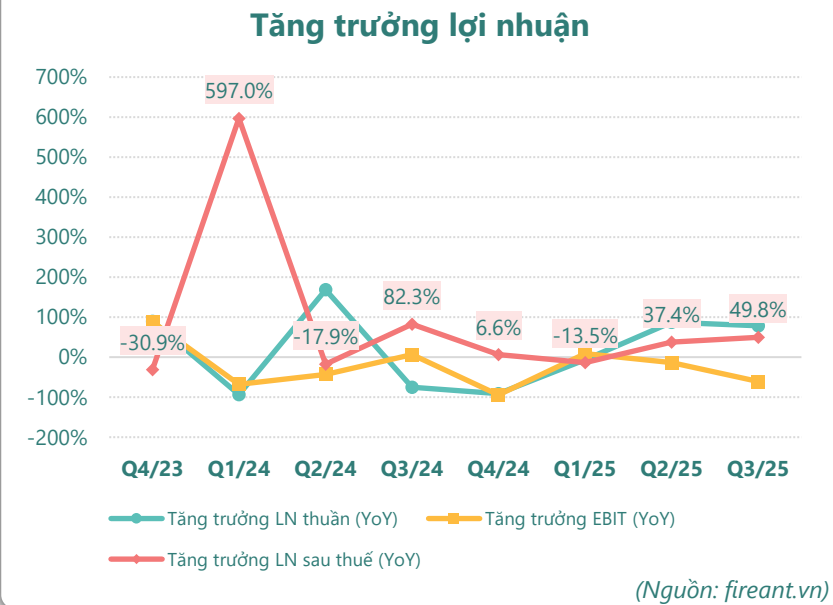
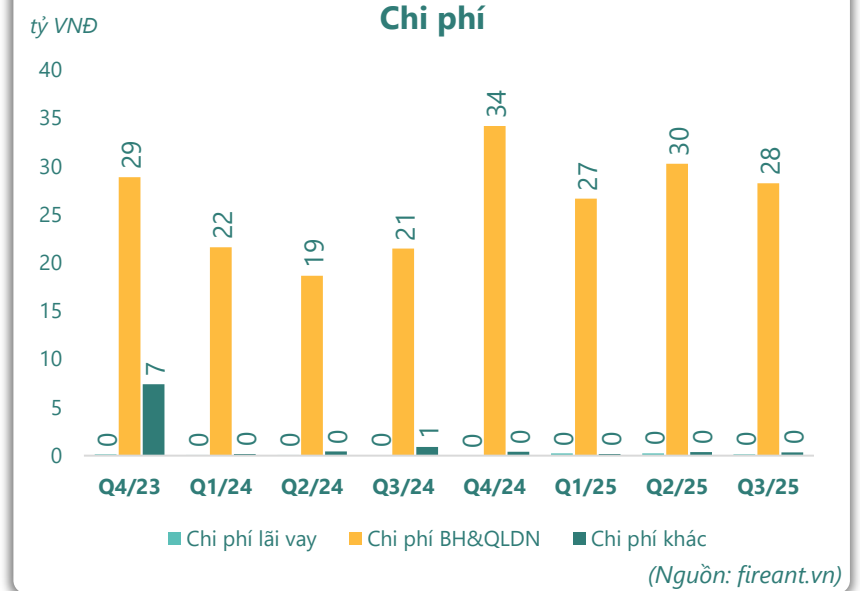
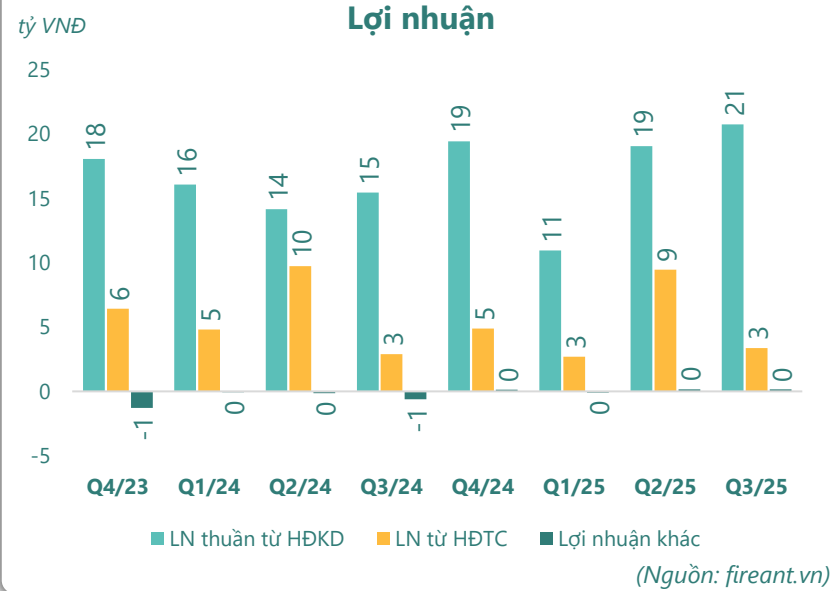
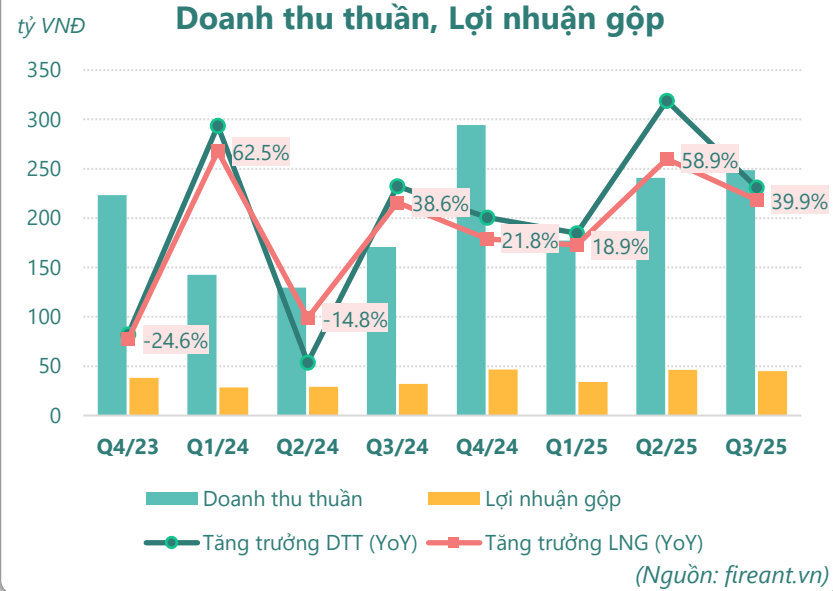
DT thuần 9T 2025
667
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 224 50.5%

LN thuần 9T 2025
50.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 11.2%

LN sau thuế 9T 2025
41.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.20 11.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



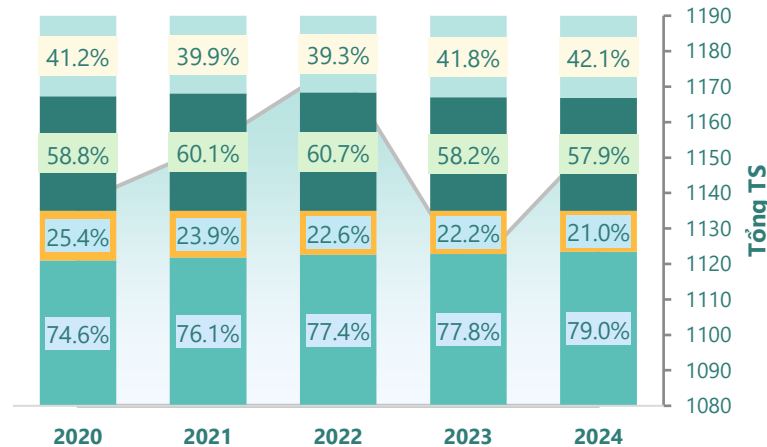


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

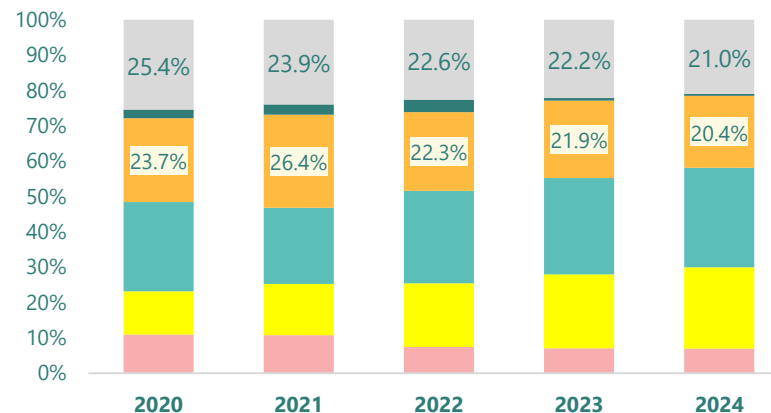
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

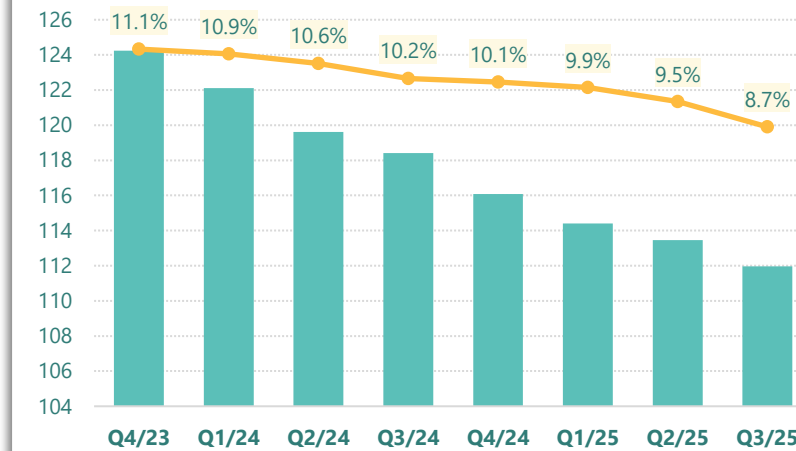


Tiền và ĐĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

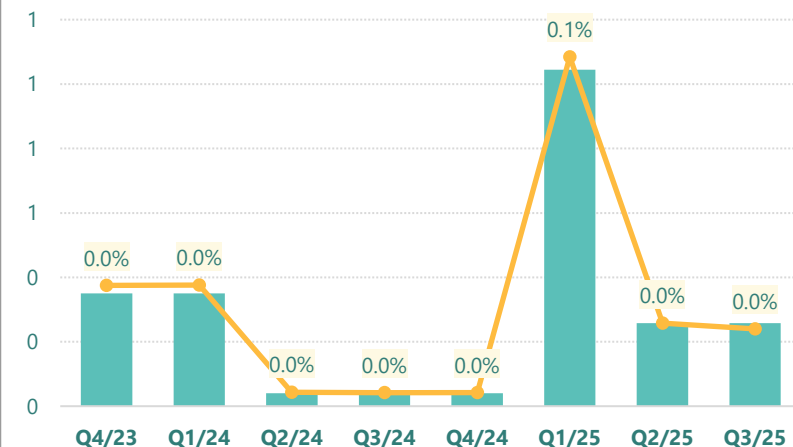


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

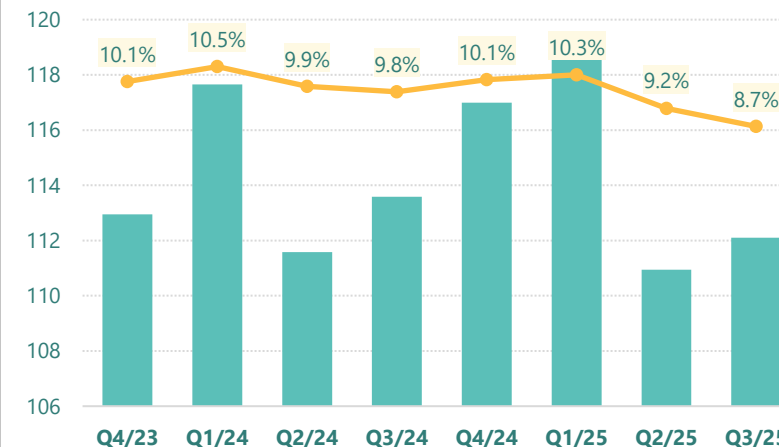


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

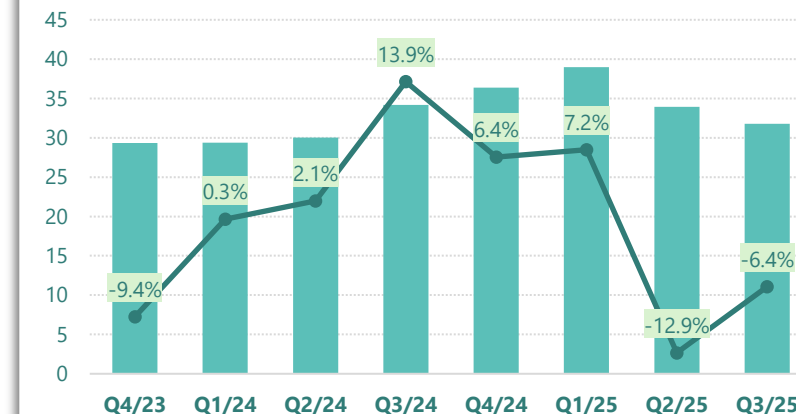


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



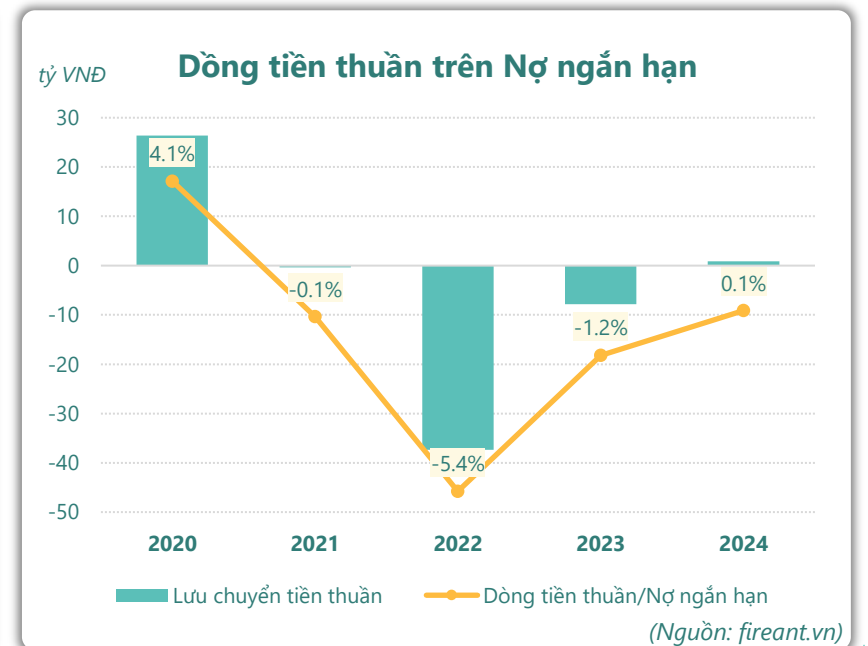
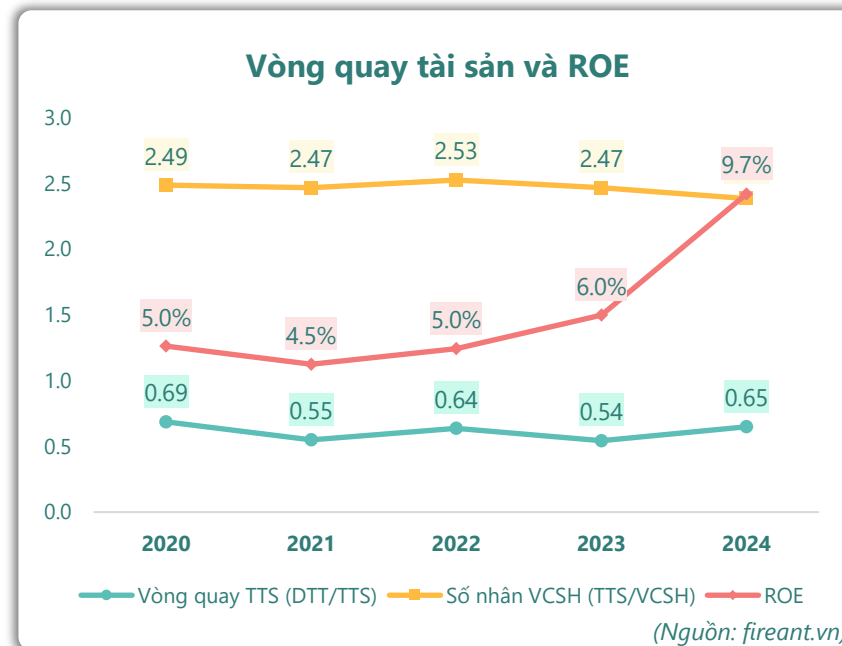
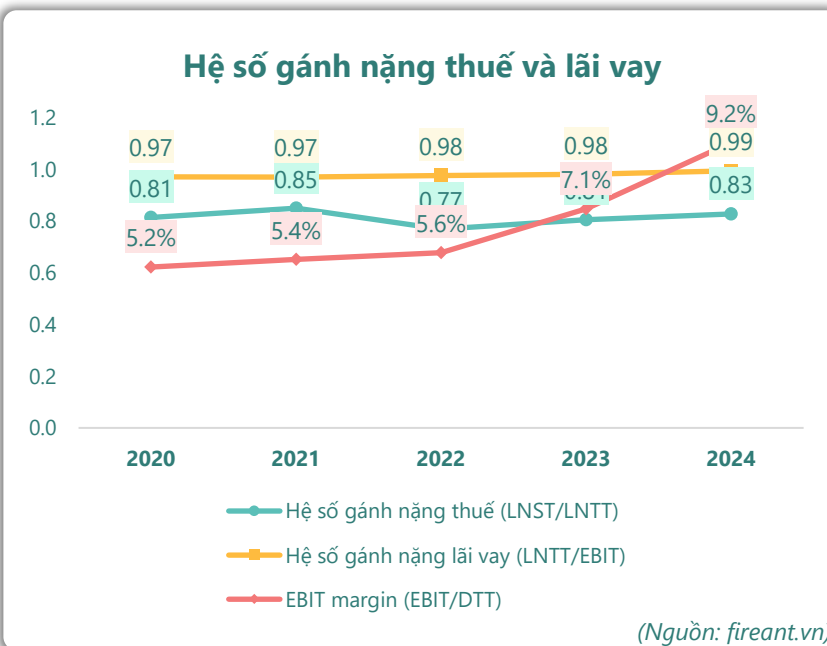
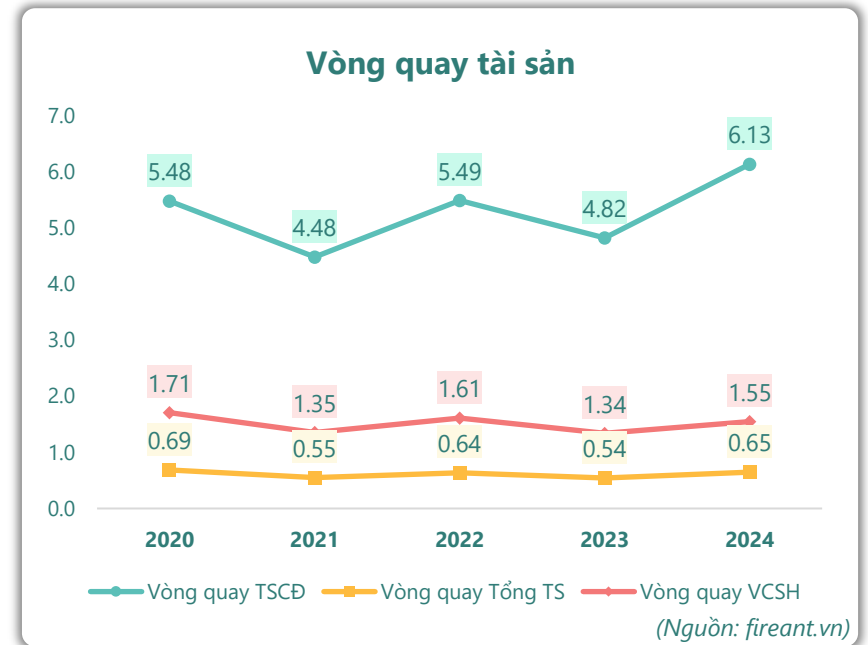
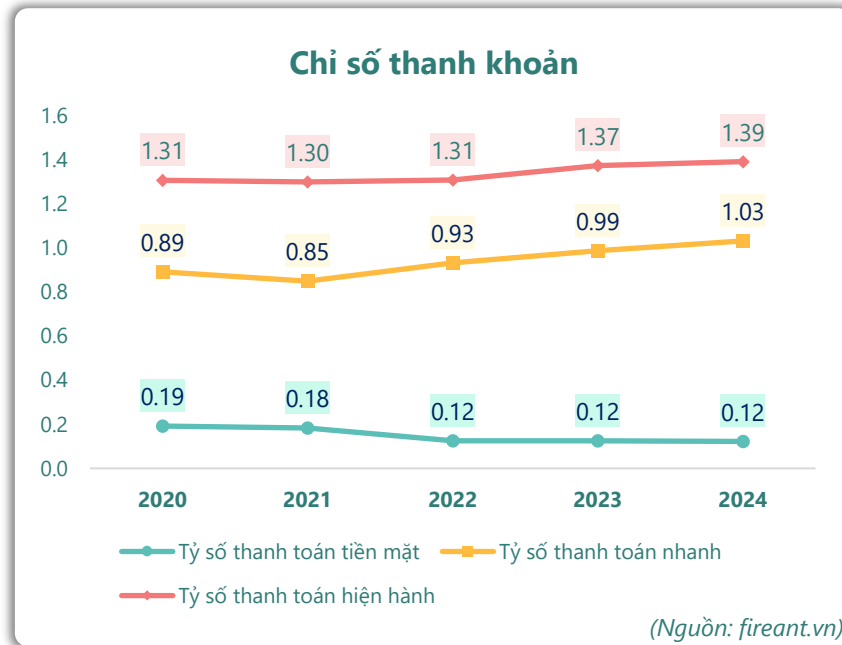
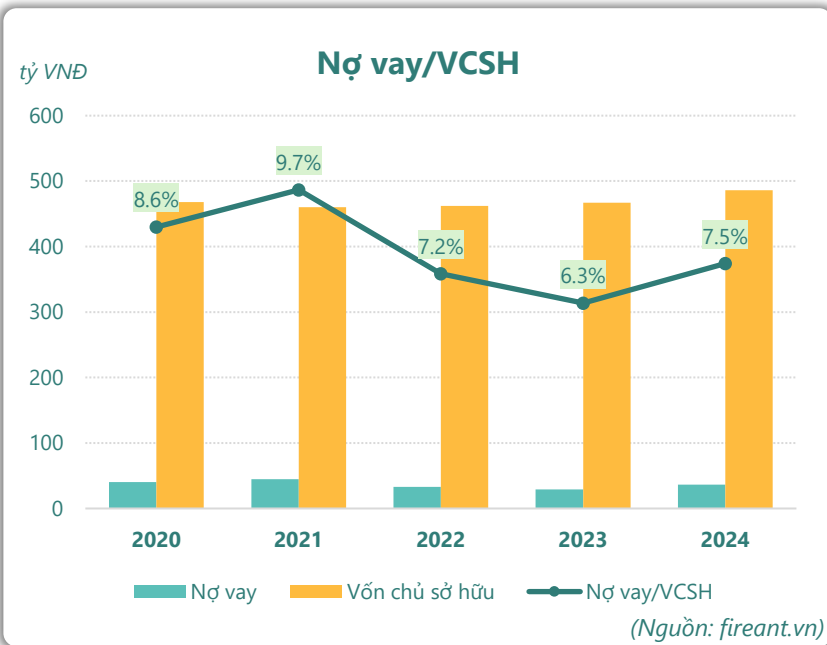
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	249	171	45.4%	667	443	50.5%
Giá vốn hàng bán	204	139	46.6%	542	353	53.4%
Lợi nhuận gộp	44.9	32.1	39.8%	125	89.7	39.4%
Doanh thu HĐTC	3.52	2.97	18.5%	17.0	17.7	-3.6%
Chi phí TC	0.14	0.08	74.3%	1.46	0.21	596%
Chi phí lãi vay	0.14	0.05	179%	0.61	0.19	232%
LN trong công ty LKLD	0.79	2.00	-60.5%	-4.56	0.36	-1379%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí QLDN	28.3	21.5	31.4%	85.2	61.8	37.9%
LN thuần từ HĐKD	20.8	15.5	34.1%	50.8	45.7	11.2%
Lợi nhuận khác	0.15	-0.61	125%	0.22	-0.82	127%
LN trước thuế	20.9	14.9	40.5%	51.1	44.9	13.7%
Lợi nhuận sau thuế	16.8	12.1	38.8%	41.4	37.2	11.3%
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	9.67	38.0%	31.9	30.8	3.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.3	10.8	16.8	1.10	37.9	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.0	-3.94	-20.0	-3.09	-15.2	0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.37	3.99	-19.5	0.97	-8.82	-2.32
Tiền đầu kỳ	96.8	92.2	103	80.2	79.2	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	-4.70	10.8	-22.8	-1.01	13.8	41.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	-0.02	-0.09	0	0.11	-0.10
Tiền cuối kỳ	92.2	103	80.2	79.2	93.1	134

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,291	1,156	11.7%
Tài sản ngắn hạn	1,055	913	15.6%
Tiền và tương đương tiền	134	80.2	67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	299	266	12.7%
Phải thu ngắn hạn	344	326	5.7%
Hàng tồn kho	269	236	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	5.71	54.8%
Tài sản dài hạn	236	243	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.42	0.41	1.7%
Tài sản cố định	112	116	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.26	0.04	535%
Đầu tư tài chính dài hạn	112	118	-5.2%
Tài sản dài hạn khác	10.9	7.84	38.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	813	669	21.4%
Nợ ngắn hạn	800	656	21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.8	36.4	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.0	41.5	1.1%
Nợ dài hạn	12.9	13.2	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	486	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	478	486	-1.6%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.26	-86.8%

(Nguồn: fireant.vn)

